## ****BÁO CÁO**** ****PHÂN LOẠI NỢ, TRÍCH LẬP DỰ PHÒNG ĐỂ XỬ LÝ RỦI RO TÍN DỤNG TRONG HOẠT ĐỘNG NGÂN HÀNG****

Quý ....  năm 200......

Đơn vị tính: Triệu đồng

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Chỉ tiêu | Số dư | Dự phòng cụ thể phải trích | Dự phòng chung phải trích |
| Nợ Nhóm 1:  Trong đó,  Nợ cho vay bằng vốn tài trợ, uỷ thác của bên thứ ba mà bên thứ ba chịu rủi ro |  | 0 |  |
| Nợ Nhóm 2:  Trong đó,  Nợ cho vay bằng vốn tài trợ, uỷ thác của bên thứ ba mà bên thứ ba chịu rủi ro |  |  |  |
| Nợ Nhóm 3:  Trong đó,  Nợ cho vay bằng vốn tài trợ, uỷ thác của bên thứ ba mà bên thứ ba chịu rủi ro |  |  |  |
| Nợ Nhóm 4:  Trong đó, Nợ cho vay bằng vốn tài trợ, uỷ thác của bên thứ ba mà bên thứ ba chịu rủi ro |  |  |  |
| Nợ Nhóm 5:  Trong đó, Nợ cho vay bằng vốn tài trợ, uỷ thác của bên thứ ba mà bên thứ ba chịu rủi ro |  |  | 0 |
| Các cam kết ngoại bảng phân loại :  a)      Nhóm 1:  b)      Nhóm 2:  c)      Nhóm 3 :  d)      Nhóm 4:  e)      Nhóm 5: |  | 0 | 0 |
| Tổng cộng |  |  |  |
| Tỷ lệ nợ xấu (NPLs)(\*\*)/Tổng dư nợ(\*\*) |  | | |

1. Dự phòng cụ thể còn thiếu (\*\*\*):= Dự phòng cụ thể phải trích – Dự phòng cụ thể thực trích

2. Dự phòng chung còn thiếu: = (0,75% - tỷ lệ trích dự phòng chung thực trích trong quý ) x Tổng dư nợ, các khoản cam kết ngoại bảng từ nhóm 1 đến  nhóm 4

Chú ý:   - Đối với khoản nợ khoanh chờ Chính phủ xử lý, dự phòng cụ thể phải trích là dự phòng cụ thể được trích theo khả năng tài chính của tổ chức tín dụng.

- \*\* Không bao gồm các khoản cam kết ngoại bảng.                                                        - \*\*\* Chỉ áp dụng đối với Ngân hàng thương mại Nhà nước.

......, ngày ..... tháng ...... năm 200.....

**Người lập báo cáo                  Người kiểm soát             Tổng giám đốc (Giám đốc) TCT**

(ghi rõ họ tên)              (ghi rõ họ tên)                            (ghi rõ họ tên)